

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
ÁP DỤNG TỪ KHÓA: 15 -17

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 769/QĐ-CDGD ngày 04/ 9/2020
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang)

Tên ngành, nghề: KẾ TOÁN

Mã ngành, nghề: 6340301

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Người học chương trình đào tạo kế toán trình độ cao đẳng sau khi tốt nghiệp có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức kinh tế trong kinh tế và kế toán, có kỹ năng tốt để thực hiện các nghiệp vụ kế toán trong các doanh nghiệp/đơn vị, có khả năng học tập nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sau khi học xong chương trình này, người học có năng lực:

1.2.1. Kiến thức:

Sau khi tốt nghiệp người học đạt được kiến thức cơ bản về các lĩnh vực kinh tế - xã hội như tài chính – tiền tệ, tín dụng – ngân hàng, thống kê trong kinh tế, kiến thức chuyên ngành về kế toán làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành kế toán như: Luật Kế toán, Luật Kiểm toán, Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Đồng thời có kiến thức sâu về các Luật thuế cơ bản và các văn bản hướng dẫn về các Luật thuế hiện hành.

1.2.2. Kỹ năng:

Có khả năng tổ chức, thiết lập, triển khai, thực hiện và vận dụng chế độ chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, sổ kế toán, biểu mẫu kế toán, báo cáo kế toán vào công tác kế toán tại các doanh nghiệp, cơ quan hành chính nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp khác trong các lĩnh vực cụ thể:

- Thành thạo trong việc thu thập, xử lý, kiểm tra và ghi chép chứng từ, định khoản, ghi sổ kế toán để giải quyết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Thực hiện các phần hành kế toán như: kế toán bán hàng, kế toán thanh toán, kế toán vật tư hàng hóa, kế toán công nợ, kế toán tài sản cố định, kế toán tổng hợp.

- Lập và phân tích Báo cáo tài chính (Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính) tham mưu cho lãnh đạo đơn vị trong việc ra quyết định.

- Lập các báo cáo thuế hàng tháng, quý và quyết toán thuế năm (Thuế giá trị gia tăng; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân, ...) đúng theo quy định hiện hành, khả năng thẩm định hiệu quả tài chính về dự án đầu tư.

- Soạn thảo văn bản, hợp đồng, đàm phán và ứng xử giao tiếp.

- Sử dụng tốt các phần mềm kế toán thông dụng, phần mềm khai báo thuế, tin học ứng dụng chuyên ngành phục vụ cho công tác kế toán.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp.

- Ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm, làm việc độc lập và tinh thần cầu tiến, hợp tác giúp đỡ đồng nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tốt ở cương vị kế toán tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp, ngân hàng. Bên cạnh đó, người học có thể học liên thông, chuyển tiếp lên các trình độ cao hơn.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Kế toán trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 36

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 83 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.560 giờ

- Khối lượng giờ học:

+ Trường hợp viết khóa luận: Lý thuyết: 601 giờ;

Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.292 giờ

Kiểm tra: 102 giờ

+ Trường hợp học thay thế: Lý thuyết: 631 giờ;

Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.168 giờ

Kiểm tra: 106 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
DCT2417	Chính trị	4	75	41	29	5
DCT2218	Pháp luật	2	30	18	10	2
DCT2219	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DCT2320	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
DCT2321	Tin học	3	75	15	58	2
DCT2305	Tiếng Anh 1	3	60	21	36	3
DCT2306	Tiếng Anh 2	3	60	21	36	3
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	63	1.560	444	1.037	79
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	28	585	249	296	40
CS04T201	Marketing căn bản	2	30	28	0	2
CS04T202	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	30	28	0	2
CS04T303	Toán kinh tế	3	60	30	27	3
CS04T204	Nguyên lý thống kê	2	45	15	26	4
CS04T205	Tin học ứng dụng trong kinh tế	2	45	15	25	5

Mã MH/MĐ	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
CS04T206	Pháp luật kinh tế	2	30	28	0	2
CS04T307	Nguyên lý kế toán	3	75	15	57	3
CS04T308	Thuế	3	60	30	28	2
CS04T209	Quản trị học	2	45	15	25	5
CS04T110	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	1	30	0	25	5
CS04T211	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	45	15	28	2
CS04T112	Soạn thảo văn bản	1	30		28	2
CS04T313	Kinh tế học	3	60	30	27	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	35	975	195	741	39
CN04T201	Tài chính doanh nghiệp 1	2	45	15	28	2
CN04T302	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	3	60	30	27	3
CN04T203	Tài chính doanh nghiệp 2	2	45	15	28	2
CN04T304	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	60	30	27	3
CN04T305	Kế toán quản trị	3	60	30	27	3
CN04T206	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	45	15	27	3
CN04T207	Kiểm toán	2	45	15	27	3
CN04T208	Kế toán máy	2	45	15	27	3
CN04T209	Thực hành khai báo thuế	2	60	0	57	3
CN04T210	Quản lý tài chính nhà nước	2	45	15	27	3
CN04T211	Thực hành ghi sổ kế toán	2	60	0	54	6
CN04T212	Kế toán ngân hàng	2	45	15	25	5
TN04T204	Thực tập, viết báo cáo thực tập	4	180	0	180	0
KL04T204	Viết khóa luận tốt nghiệp	4	180	0	180	0

Mã MH/MĐ	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
II.3	Môn học tự chọn (Chọn học 2/4 môn thay thế nếu không viết khóa luận)	4	90	30	56	4
TC04T201	Lập và phân tích báo cáo tài chính	2	45	15	28	2
TC04T202	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	45	15	28	2
TC04T203	Thanh toán quốc tế	2	45	15	28	2
TC04T204	Kế toán ngân sách Nhà nước	2	45	15	28	2
Tổng cộng (SV học thay thế)		83	1.905	631	1.168	106
Tổng cộng (SV viết khóa luận)		83	1.995	601	1.292	102

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
ÁP DỤNG CHO KHÓA: 18**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 502/QĐ-CĐCĐ ngày 13/ 9/2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang)*

Tên ngành, nghề: KẾ TOÁN

Mã ngành, nghề: 6340301

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Người học sau khi học xong chương trình đào tạo kế toán trình độ cao đẳng có đạo đức nghề nghiệp tốt nắm vững kiến thức về kế toán và các lĩnh vực kinh tế, có kỹ năng tốt để thực hiện các nghiệp vụ kế toán trong các doanh nghiệp/đơn vị, có khả năng học tập nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sau khi học xong chương trình này, người học có năng lực:

1.2.1. Kiến thức:

Có được kiến thức cơ bản về các lĩnh vực kinh tế như kiến thức chuyên ngành về kế toán làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành kế toán như: Luật Kế toán, Luật Kiểm toán, Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; các Luật thuế cơ bản và các văn bản hướng dẫn về các Luật thuế hiện hành, tài chính – tiền tệ, thống kê trong kinh tế.

1.2.2. Kỹ năng:

Có khả năng tổ chức, thiết lập, triển khai, thực hiện và vận dụng chế độ chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, sổ kế toán, biểu mẫu kế toán, báo cáo kế toán vào công tác kế toán tại các doanh nghiệp, cơ quan hành chính nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp khác trong các lĩnh vực cụ thể:

- Thành thạo trong việc thu thập, xử lý, kiểm tra và ghi chép chứng từ, định khoản, ghi sổ kế toán để giải quyết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Thực hiện các phần hành kế toán như: kế toán bán hàng, kế toán thanh toán,

kế toán vật tư hàng hóa, kế toán công nợ, kế toán tài sản cố định, kế toán tổng hợp.

- Lập và phân tích Báo cáo tài chính (Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính) tham mưu cho lãnh đạo đơn vị trong việc ra quyết định.

- Lập các báo cáo thuế hàng tháng, quý và quyết toán thuế năm (Thuế giá trị gia tăng; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân, ...) đúng theo quy định hiện hành, khả năng thẩm định hiệu quả tài chính về dự án đầu tư.

- Sử dụng tốt các phần mềm kế toán thông dụng, phần mềm khai báo thuế, tin học ứng dụng chuyên ngành phục vụ cho công tác kế toán.

- Soạn thảo văn bản, hợp đồng, đàm phán và ứng xử giao tiếp.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp.

- Ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm, làm việc độc lập và tinh thần cầu tiến, hợp tác giúp đỡ đồng nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tốt ở cương vị kế toán tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức khác. Bên cạnh đó, người học có thể học liên thông, chuyển tiếp lên các trình độ cao hơn.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Kế toán trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 35

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 84 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.560 giờ

- Khối lượng giờ học:

+ Trường hợp viết khóa luận: Lý thuyết: 622 giờ;

Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.281 giờ

Kiểm tra: 92 giờ

+ Trường hợp học thay thế: Lý thuyết: 652 giờ;

Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.157 giờ

Kiểm tra: 96 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Trong đó	
					Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
DCT2417	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
DCT2219	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DCT2320	Giáo dục QP và An ninh	3	75	36	35	4
DCT2321	Tin học	3	75	15	58	2
DCT2305	Tiếng Anh 1	3	60	21	36	3
DCT2306	Tiếng Anh 2	3	60	21	36	3
DCT2218	Pháp luật	2	30	18	10	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	64	1560	465	1027	68
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	28	540	285	224	31
CS04T314	Marketing căn bản	3	45	42	0	3
CS04T202	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	30	28	0	2
CS04T315	Mô hình toán kinh tế	3	60	30	28	2
CS04T216	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	30	27	0	3
CS04T205	Tin học ứng dụng trong kinh tế	2	45	15	27	3
CS04T206	Pháp luật kinh tế	2	30	28	0	2

Mã MH/MD	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
CS04T307	Nguyên lý kế toán	3	75	15	57	3
CS04T308	Thuế	3	60	30	28	2
CS04T217	Quản trị học	2	30	28		2
CS04T110	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	1	30	0	28	2
CS04T118	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	1	30	0	28	2
CS04T119	Soạn thảo văn bản trong kinh doanh	1	30	0	28	2
CS04T320	Kinh tế vi mô	3	45	42	0	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	36	1.020	180	803	37
CN04T201	Tài chính doanh nghiệp 1	2	45	15	28	2
CN04T302	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	3	60	30	27	3
CN04T203	Tài chính doanh nghiệp 2	2	45	15	28	2
CN04T304	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	60	30	27	3
CN04T305	Kế toán quản trị	3	60	30	28	2
CN04T206	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	45	15	27	3
CN04T207	Kiểm toán	2	45	15	27	3
CN04T413	Kế toán trên máy tính	4	105	15	86	4
CN04T209	Thực hành khai báo thuế	2	60	0	56	4
CN04T210	Quản lý tài chính nhà nước	2	45	15	27	3
CN04T314	Thực hành ghi sổ kế toán	3	90	0	82	8

Mã MH/MĐ	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
TN04T405	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	180	0
KL04T405	Viết khóa luận tốt nghiệp	4	180	0	180	0
II. 3	Môn học tự chọn (Chọn học 2/4 môn thay thế nếu không viết khóa luận)	4	90	30	56	4
TC04T205	Kế toán ngân hàng	2	45	15	28	2
TC04T202	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	45	15	28	2
TC04T203	Thanh toán quốc tế	2	45	15	28	2
TC04T204	Kế toán ngân sách Nhà nước	2	45	15	28	2
Tổng cộng (SV học thay thế)		84	1.905	652	1158	95
Tổng cộng (SV viết khóa luận)		84	1995	622	1282	91

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
ÁP DỤNG TỪ KHÓA: 19

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: KẾ TOÁN, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

*(Kèm theo Quyết định số: 574 /QĐ-CĐCD ngày 09 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng trường CĐCD Hậu Giang)*

Mã MH/MĐ	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
DCT2422	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
DCT2218	Pháp luật	2	30	18	10	2
DCT2219	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DCT2320	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
DCT2321	Tin học	3	75	15	58	2
DCT2223	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
DCT2224	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	64	1560	465	1027	68
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	28	540	285	224	31
CS04T314	Marketing căn bản	3	45	42	0	3
CS04T202	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	30	28	0	2
CS04T315	Mô hình toán kinh tế	3	60	30	28	2
CS04T216	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	30	27	0	3
CS04T205	Tin học ứng dụng trong kinh tế	2	45	15	27	3
CS04T206	Pháp luật kinh tế	2	30	28	0	2
CS04T307	Nguyên lý kế toán	3	75	15	57	3
CS04T308	Thuế	3	60	30	28	2
CS04T217	Quản trị học	2	30	28		2

Mã MH/MĐ	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Trong đó	
					Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
CS04T110	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	1	30	0	28	2
CS04T118	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	1	30	0	28	2
CS04T119	Soạn thảo văn bản trong kinh doanh	1	30	0	28	2
CS04T320	Kinh tế vi mô	3	45	42	0	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	36	1.020	180	803	37
CN04T201	Tài chính doanh nghiệp 1	2	45	15	28	2
CN04T302	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	3	60	30	27	3
CN04T203	Tài chính doanh nghiệp 2	2	45	15	28	2
CN04T304	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	60	30	27	3
CN04T305	Kế toán quản trị	3	60	30	28	2
CN04T206	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	45	15	27	3
CN04T207	Kiểm toán	2	45	15	27	3
CN04T413	Kế toán trên máy tính	4	105	15	86	4
CN04T209	Thực hành khai báo thuế	2	60	0	56	4
CN04T210	Quản lý tài chính nhà nước	2	45	15	27	3
CN04T314	Thực hành ghi sổ kế toán	3	90	0	82	8
TN04T405	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	180	0
KL04T405	Viết khóa luận tốt nghiệp	4	180	0	180	0

Mã MH/MĐ	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
II. 3	Môn học tự chọn (Chọn học 2/4 môn thay thế nếu không viết khóa luận)	4	90	30	56	4
TC04T205	Kế toán ngân hàng	2	45	15	28	2
TC04T202	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	45	15	28	2
TC04T203	Thanh toán quốc tế	2	45	15	28	2
TC04T204	Kế toán ngân sách Nhà nước	2	45	15	28	2
Tổng cộng (SV học thay thế)		83	1.905	652	1158	95
Tổng cộng (SV viết khóa luận)		83	1995	622	1282	91